

Số: **6302 /TCS-HĐQT**

Cửa Ông, ngày 10 tháng 8 năm 2026

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính  
giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THAN  
CAO SƠN  
- TKV**  
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV  
DN: C=VN, L=QUẢNG NINH, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO  
SƠN - TKV,  
OID.2.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:5702053837, E=ANHHV58@  
VIETTEL.COM  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.08.10  
13:22:39  
+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.

- Mã chứng khoán: CST
- Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3862337
- Email: caosoncoal@gmail.com
- Website: <https://thancaoson.vn>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét
  - ☒ Báo cáo tài chính riêng.
  - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
  - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - ❖ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC giữa niên độ năm 2026 được soát xét):
    - ☐ Có
    - ☒ Không
  - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có
    - ☒ Không
  - ❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC giữa niên độ năm 2026 được soát xét):
    - ☐ Có
    - ☒ Không
  - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☒ Không

- ❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- ❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên (Từ tháng 01/2026 đến thời điểm 30/06/2026): Có 03 giao dịch.**

(1) Giao dịch thứ nhất:

- Nội dung giao dịch: Bán than

- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin

- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 39,87%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2026.

(2) Giao dịch thứ hai:

- Nội dung giao dịch: Bán than

- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV

- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 118,33%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2026.

(3) Giao dịch thứ ba:

- Nội dung giao dịch: Mua vật tư

- Đối tác giao dịch: Công ty Cổ phần Vật tư – TKV

- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 35,94%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/08/2026 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

5702  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THAN CAO SƠN  
- TKV  
T. Q.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.  
Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VT, VPHĐQT.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**Người UQCBTT**  
  
  
**Nguyễn Hoàng Cường**  
**THỦ KÝ CÔNG TY**



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|                                                          | Trang   |
|----------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>                          | 2 - 4   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 5 - 6   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>   | 7 - 52  |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                 | 7 - 8   |
| Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ                  | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                  | 10 - 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ           | 12 - 52 |

5667  
CỔ  
T  
M  
TU  
PK  
/ P

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV được thành lập từ ngày 05 tháng 08 năm 2020, tiền thân là Công ty Cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin được hợp nhất theo chủ trương của Chính phủ tại Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020.

Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 15 tháng 07 năm 2026, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21 tháng 05 năm 2026.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

**Họ và tên:**

- Ông Vũ Văn Khẩn
- Ông Phạm Quốc Việt
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng
- Ông Phạm Hồng Lương

**Chức vụ:**

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên độc lập

**Ban Giám đốc**

**Họ và tên:**

- Ông Phạm Quốc Việt
- Ông Đỗ Văn Kiên
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn
- Ông Vũ Quang Dũng

**Chức vụ:**

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

**Họ và tên:**

- Bà Hà Thị Diệp Anh
- Bà Dương Thị Thu Phong
- Bà Đào Thị My
- Ông Nguyễn Huy Hoàng
- Ông Ngô Thanh Long

**Chức vụ:**

- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**3. Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:

- Ông Phạm Quốc Việt

Chức vụ:

Giám đốc

**4. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 68/2024/TT-BTC và thông tư số 18/2025/TT-BTC, thông tư số 120/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch và chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 68/2024/TT-BTC, thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 68/2024/TT-BTC.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN NGỌC DŨNG

Số: 01/2026/BCSX-TTG

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 08 năm 2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày từ trang 07 đến trang 52.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 16 tháng 03 năm 2026. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 31 tháng 07 năm 2025.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2026

**THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG**



**Nguyễn Hồng Quang  
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2023-330-1

1575  
G TY  
HH  
OÁN  
VẤN  
TTG  
Ồ H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026                  | 01/01/2026<br>(Đã phân loại lại) |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                              | <b>100</b> |             | <b>1.467.716.933.486</b>    | <b>1.198.260.980.203</b>         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                   | 110        | 5.1         | 73.566.351.766              | 1.931.928.638                    |
| Tiền                                                 | 111        |             | 3.566.351.766               | 1.931.928.638                    |
| Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 70.000.000.000              | -                                |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                            | 120        |             | -                           | -                                |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                          | 130        |             | 876.071.306.774             | 328.426.716.233                  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | 5.2         | 874.110.746.990             | 327.022.340.734                  |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |             | 676.549.416                 | 413.591.296                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                               | 135        | 5.3         | 1.284.010.368               | 990.784.203                      |
| Hàng tồn kho                                         | 140        | 5.4         | 428.855.224.365             | 692.695.869.563                  |
| Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 428.855.224.365             | 692.695.869.563                  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 142        |             | -                           | -                                |
| Tài sản sinh học ngắn hạn                            | 150        |             | -                           | -                                |
| Tài sản ngắn hạn khác                                | 160        |             | 89.224.050.581              | 175.206.465.769                  |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161        | 5.8         | 60.718.403.439              | 111.414.555.046                  |
| Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162        |             | -                           | 10.259.739.441                   |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                  | 163        | 5.12        | 28.505.647.142              | 53.532.171.282                   |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                               | <b>200</b> |             | <b>1.327.255.289.916,00</b> | <b>1.295.899.556.214,00</b>      |
| Các khoản phải thu dài hạn                           | 210        |             | 210.636.910.818             | 202.255.943.916                  |
| Phải thu dài hạn khác                                | 215        | 5.3         | 210.636.910.818             | 202.255.943.916                  |
| Tài sản cố định                                      | 220        |             | 596.507.303.832             | 708.515.817.055                  |
| Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 5.6         | 592.476.034.436             | 703.977.331.749                  |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 4.675.369.073.315           | 4.798.083.462.692                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (4.082.893.038.879)         | (4.094.106.130.943)              |
| Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 5.7         | 4.031.269.396               | 4.538.485.306                    |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 6.061.210.391               | 6.061.210.391                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | (2.029.940.995)             | (1.522.725.085)                  |
| Tài sản sinh học dài hạn                             | 230        |             | -                           | -                                |
| Bất động sản đầu tư                                  | 240        |             | -                           | -                                |
| Tài sản dở dang dài hạn                              | 250        | 5.5         | 102.759.035.832             | 108.317.870.745                  |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn         | 251        |             | -                           | -                                |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        |             | 102.759.035.832             | 108.317.870.745                  |
| Đầu tư tài chính dài hạn                             | 260        |             | -                           | -                                |
| Tài sản dài hạn khác                                 | 270        |             | 417.352.039.434             | 276.809.924.498                  |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | 5.8         | 417.352.039.434             | 276.809.924.498                  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(280 = 100 + 200)</b> | <b>280</b> |             | <b>2.794.972.223.402</b>    | <b>2.494.160.536.417</b>         |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026<br>(Đã phân loại lại) |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|----------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                     | <b>300</b> |             | <b>1.829.285.473.619</b> | <b>1.465.973.068.766</b>         |
| Nợ ngắn hạn                                            | 310        |             | 1.624.827.473.619        | 1.060.090.068.766                |
| Phải trả người bán ngắn hạn                            | 311        | 5.10        | 370.535.888.593          | 563.163.675.086                  |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                      | 312        |             | 4.672.800                | -                                |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                             | 313        | 5.11        | 5.886.204.494            | 5.707.517.609                    |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn           | 314        | 5.12        | 147.696.307.768          | 87.998.088.471                   |
| Phải trả người lao động                                | 315        |             | 220.486.882.485          | 266.024.252.307                  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                              | 316        | 5.13        | 93.699.417.064           | 501.000.000                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                                 | 320        | 5.14        | 4.049.734.028            | 3.731.474.285                    |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | 321        | 5.9         | -                        | 79.243.000.000                   |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                             | 322        | 5.15        | 705.759.000.000          | -                                |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | 323        |             | 76.709.366.387           | 53.721.061.008                   |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>204.458.000.000</b>   | <b>405.883.000.000</b>           |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                       | 339        | 5.9         | 204.458.000.000          | 405.883.000.000                  |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  | <b>400</b> | <b>5.16</b> | <b>965.686.749.783</b>   | <b>1.028.187.467.651</b>         |
| Vốn góp của chủ sở hữu                                 | 411        |             | 428.467.730.000          | 428.467.730.000                  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 428.467.730.000          | 428.467.730.000                  |
| Quỹ đầu tư phát triển                                  | 418        |             | 386.307.794.444          | 386.307.794.444                  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                      | 420        |             | 150.911.225.339          | 213.411.943.207                  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước         | 420a       |             | 130.662.622.140          | 130.662.622.140                  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                           | 420b       |             | 20.248.603.199           | 82.749.321.067                   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>2.794.972.223.402</b> | <b>2.494.160.536.417</b>         |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

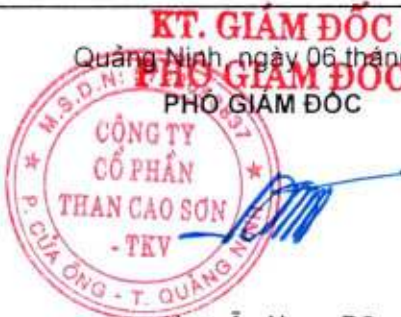
| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 6.1         | 4.527.558.381.917                 | 4.680.802.217.083                 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | -                                 | -                                 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 4.527.558.381.917                 | 4.680.802.217.083                 |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 6.2         | 4.432.180.662.233                 | 4.458.263.855.947                 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 95.377.719.684                    | 222.538.361.136                   |
| Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -                                 | -                                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 6.3         | 5.732.417.447                     | 3.014.601.912                     |
| Chi phí tài chính                                      | 23    | 6.4         | 13.999.620.198                    | 14.623.076.279                    |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                             | 24    |             | 13.999.620.198                    | 14.623.076.279                    |
| Chi phí bán hàng                                       | 25    | 6.7         | 1.892.332.083                     | 2.041.859.964                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26    | 6.7         | 70.581.720.809                    | 173.239.763.811                   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 14.636.464.041                    | 35.648.262.994                    |
| Thu nhập khác                                          | 31    | 6.5         | 13.031.911.710                    | 1.456.668.232                     |
| Chi phí khác                                           | 32    | 6.6         | 1.851.417.402                     | 1.562.478.756                     |
| Lợi nhuận khác                                         | 40    |             | 11.180.494.308                    | (105.810.524)                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 50    |             | 25.816.958.349                    | 35.542.452.470                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51    | 6.8         | 5.568.355.150                     | 7.240.043.530                     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52    |             | -                                 | -                                 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 60    |             | 20.248.603.199                    | 28.302.408.940                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                           | 70    |             | 473                               | 661                               |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                         | 71    |             | -                                 | -                                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang



Nguyễn Ngọc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                   |       |             |                                   |                                   |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                             | 01    |             | 25.816.958.349                    | 35.542.452.470                    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                 |       |             |                                   |                                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 134.583.740.347                   | 133.228.856.300                   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 705.759.000.000                   | 246.967.894.340                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (11.510.485.847)                  | (3.421.848.334)                   |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             | 13.999.620.198                    | 14.623.076.279                    |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                    | 08    |             | 868.648.833.047                   | 426.940.431.055                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (517.313.328.723)                 | (85.902.690.339)                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 263.840.645.198                   | (220.939.510.913)                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (77.408.995.833)                  | 213.943.107.413                   |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | (89.845.963.329)                  | (179.636.191.853)                 |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | (13.999.620.198)                  | (14.623.076.279)                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (18.862.585.218)                  | (8.482.940.266)                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | 638.643.833                       | 1.199.620.000                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (29.839.373.633)                  | (49.053.740.500)                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 385.858.255.144                   | 83.445.008.318                    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                       |       |             |                                   |                                   |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21    |             | (12.171.242.468)                  | (267.767.180.568)                 |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 22    |             | 5.767.396.400                     | (314.878.000)                     |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27    |             | 2.662.068.267                     | 100.609.244                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (3.741.777.801)                   | (267.981.449.324)                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                    |       |             |                                   |                                   |
| Tiền thu từ đi vay                                                                               | 33    | 7.1         | 6.000.000.000                     | 267.414.376.651                   |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                              | 34    | 7.2         | (286.668.000.000)                 | (40.028.376.651)                  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                          | 36    |             | (29.814.054.215)                  | (42.146.141.570)                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | (310.482.054.215)                 | 185.239.858.430                   |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông,  
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)          | 50    |             | 71.634.423.128                    | 703.417.424                       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 1.931.928.638                     | 800.433.496                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                                 | -                                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70    |             | 73.566.351.766                    | 1.503.850.920                     |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang

KT. GIÁM ĐỐC  
Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2026  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Dũng

# **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV được thành lập từ ngày 05 tháng 08 năm 2020, tiền thân là Công ty Cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin được hợp nhất theo chủ trương của Chính phủ tại Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020.

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 15 tháng 07 năm 2026, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21 tháng 05 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 đồng (Bốn trăm hai mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 42.846.773 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là CST từ ngày 25 tháng 12 năm 2024.

##### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

##### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

**1.7. Số lượng người lao động**

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 3.113 người (tại ngày 31/12/2025 là 3.188 người).

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc áp dụng Thông tư 99 trong kỳ kế toán hiện tại không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm gần nhất.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                             |                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa                | Nhập trước xuất trước                                                                                                  |
| - Nhiên liệu                                                | Bình quân gia quyền                                                                                                    |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019.

**4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

- |                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc:          | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị:               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý:                 | 04 - 08 năm |

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, dụng cụ quản lý với hệ số là 2 lần. Chi phí khấu hao tăng lên so với ước tính kế toán năm 2025 (khấu hao nhanh với hệ số là 1,23 lần đối với các tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, dụng cụ quản lý) là 44.558.461.399 đồng.

**Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty được ước tính như sau:

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| - Phần mềm máy tính: | 05 năm               |
| - Quyền sử dụng đất: | Không trích khấu hao |

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XD CB (bao gồm mua sắm mới TSCĐ; xây dựng cơ bản TSCĐ mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư XD CB. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**4.7. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

**4.8. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.9. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11. Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**4.12. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành/ thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 15 tháng 07 năm 2026, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21 tháng 05 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 đồng (Bốn trăm hai mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 42.846.773 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**4.14. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Sản phẩm hàng hóa dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng mức thuế suất 10%. Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty áp dụng thuế suất là 8% đối với một số hàng hóa dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.15. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**4.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.17. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

**4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**4.19. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**4.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    |                                                                   | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                    |                                                                   | (VND)                 | (VND)                |
| Tiền mặt tại quỹ   | (i)                                                               | 2.465.078.947         | 520.673.925          |
| Tiền gửi ngân hàng | (ii)                                                              | 1.101.272.819         | 1.411.254.713        |
| Tương đương tiền   | (iii)                                                             | 70.000.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>        |                                                                   | <b>73.566.351.766</b> | <b>1.931.928.638</b> |
|                    |                                                                   |                       |                      |
| (i)                | Số dư tiền mặt tại quỹ ngày 30/06/2026 bao gồm:                   |                       | VND                  |
|                    |                                                                   |                       |                      |
|                    | Đồng Việt Nam                                                     |                       | 2.465.078.947        |
|                    | <b>Cộng</b>                                                       |                       | <b>2.465.078.947</b> |
|                    |                                                                   |                       |                      |
| (ii)               | Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2026 bao gồm:             |                       | VND                  |
|                    |                                                                   |                       |                      |
|                    | <b>Đồng Việt Nam</b>                                              |                       | <b>1.101.272.819</b> |
|                    | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả           |                       | 526.525.060          |
|                    | Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả       |                       | 83.337.874           |
|                    | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh                            |                       | 169.520.820          |
|                    | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh              |                       | 27.866.554           |
|                    | Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Cẩm Phả                        |                       | 35.532.793           |
|                    | Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Cẩm Phả |                       | 90.066.437           |
|                    | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Quảng Ninh   |                       | 46.389.835           |
|                    | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh     |                       | 22.928.501           |
|                    | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh                    |                       | 99.104.945           |
|                    | <b>Ngoại tệ</b>                                                   |                       | <b>-</b>             |
|                    | <b>Cộng</b>                                                       |                       | <b>1.101.272.819</b> |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iii) Số dư tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 bao gồm:

|                                                                              | VND                   |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Đồng Việt Nam</b>                                                         | <b>70.000.000.000</b> |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông<br/>thôn - Chi nhánh Cẩm Phả</i> | <i>50.000.000.000</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh<br/>Quảng Ninh</i>                    | <i>20.000.000.000</i> |
| <b>Ngoại tệ</b>                                                              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>70.000.000.000</b> |

5.2. Phải thu của khách hàng

|                                                              | 30/06/2026<br>(VND) |                     | 01/01/2026<br>(VND) |                     |
|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|                                                              | Giá trị ghi sổ      | Giá trị dự<br>phòng | Giá trị ghi sổ      | Giá trị dự<br>phòng |
| a. Phải thu của khách hàng<br>ngắn hạn                       | 874.110.746.990     | -                   | 327.022.340.734     | -                   |
| Công ty Kho vận và Cảng<br>Cẩm Phả - Vinacomin               | 271.301.716.335     | -                   | 204.139.946.244     | -                   |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông<br>- TKV                          | 585.863.149.513     | -                   | 97.638.538.933      | -                   |
| Các khoản phải thu khách<br>hàng khác                        | 16.945.881.142      | -                   | 25.243.855.557      | -                   |
| b. Phải thu của khách hàng<br>dài hạn                        | -                   | -                   | -                   | -                   |
| Cộng                                                         | 874.110.746.990     | -                   | 327.022.340.734     | -                   |
| c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu 03 |                     |                     |                     |                     |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.3. Phải thu khác

|                                                                | 30/06/2026<br>(VND) |                     | 01/01/2026<br>(VND) |                     |
|----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|                                                                | Giá trị ghi sổ      | Giá trị dự<br>phòng | Giá trị ghi sổ      | Giá trị dự<br>phòng |
| a. Ngắn hạn                                                    | 1.284.010.368       | -                   | 990.784.203         | -                   |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội                                  | 200.120.173         | -                   | 21.754.219          | -                   |
| - Kho thuốc y tế                                               | 434.465.546         | -                   | -                   | -                   |
| - Thuế VAT đầu vào chưa kê<br>khai                             | 595.963.660         | -                   | -                   | -                   |
| - Phải thu khác                                                | 53.460.989          | -                   | 969.029.984         | -                   |
| b. Dài hạn                                                     | 210.636.910.818     | -                   | 202.255.943.916     | -                   |
| - Kỳ quỹ môi trường (*)                                        | 165.623.464.008     | -                   | 160.312.846.286     | -                   |
| + Dự án " Khai thác lộ thiên<br>mỏ Khe Châm II"                | 42.312.942.141      | -                   | 42.312.942.141      | -                   |
| + Dự án "Cải tạo mở rộng<br>nâng công suất mỏ Than<br>Cao Sơn" | 123.310.521.867     | -                   | 117.999.904.145     | -                   |
| - Phải thu về tiền lãi ký quỹ<br>môi trường (*)                | 45.013.446.810      | -                   | 41.943.097.630      | -                   |
| + Dự án " Khai thác lộ thiên<br>mỏ Khe Châm II"                | 12.619.114.195      | -                   | 11.815.348.509      | -                   |
| + Dự án "Cải tạo mở rộng<br>nâng công suất mỏ Than<br>Cao Sơn" | 32.394.332.615      | -                   | 30.127.749.121      | -                   |
| Cộng                                                           | 211.920.921.186     | -                   | 203.246.728.119     | -                   |

(\*) Đây là khoản ký quỹ và lãi ký quỹ phải thu thu Quỹ Bảo vệ môi trường và Nhà ở tỉnh Quảng Ninh về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của:

+ Dự án " Khai thác lộ thiên mỏ Khe Châm II - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Viancomin" theo Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 23/09/2013.

+ Dự án " Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn" theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT của Bộ Tài Nguyên và Môi trường ngày 30/12/2022.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.4. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu                            | 30/06/2026<br>(VND) |          | 01/01/2026<br>(VND) |          |
|-------------------------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
|                                     | Giá gốc             | Dự phòng | Giá gốc             | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 73.324.408.685      | -        | 50.305.187.734      | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 537.640.000         | -        | 365.790.000         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 328.931.000.952     | -        | 337.542.961.858     | -        |
| Sản phẩm                            | 26.062.174.728      | -        | 304.481.929.971     | -        |
| Cộng                                | 428.855.224.365     | -        | 692.695.869.563     | -        |

5.5. Tài sản dở dang dài hạn

| Chỉ tiêu                                                             | 30/06/2026<br>(VND) |                        | 01/01/2026<br>(VND) |                        |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
|                                                                      | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | -                   | -                      | -                   | -                      |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang                                           | 102.759.035.832     | 102.759.035.832        | 108.317.870.745     | 108.317.870.745        |
| - Mua sắm                                                            | 286.666.667         | 286.666.667            | 5.264.660.800       | 5.264.660.800          |
| Dự án đầu tư năng lực phục vụ sản xuất năm 2025                      | 286.666.667         | 286.666.667            | 5.264.660.800       | 5.264.660.800          |
| - XDCB                                                               | 102.472.369.165     | 102.472.369.165        | 103.053.209.945     | 103.053.209.945        |
| Dự án đầu tư xây dựng Công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô | 72.185.226.660      | 72.185.226.660         | 72.892.390.357      | 72.892.390.357         |
| Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn                 | 29.283.946.951      | 29.283.946.951         | 29.479.274.682      | 29.479.274.682         |
| Các dự án khác                                                       | 1.003.195.554       | 1.003.195.554          | 681.544.906         | 681.544.906            |
| Cộng                                                                 | 102.759.035.832     | 102.759.035.832        | 108.317.870.745     | 108.317.870.745        |

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục              | Nhà cửa, vật kiến trúc |  | Máy móc, thiết bị |  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | Dụng cụ quản lý |  | Tổng cộng         |  |
|------------------------|------------------------|--|-------------------|--|---------------------------------|--|-----------------|--|-------------------|--|
|                        | VND                    |  | VND               |  | VND                             |  | VND             |  | VND               |  |
| NGUYÊN GIÁ             |                        |  |                   |  |                                 |  |                 |  |                   |  |
| Số dư đầu kỳ           | 436.304.325.234        |  | 1.749.705.280.007 |  | 2.577.221.332.029               |  | 34.852.525.422  |  | 4.798.083.462.692 |  |
| - Mua trong kỳ         | -                      |  | 8.445.000.000     |  | 4.803.920.060                   |  | -               |  | 13.248.920.060    |  |
| - Tặng khác            | -                      |  | 9.893.851.852     |  | -                               |  | -               |  | 9.893.851.852     |  |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                      |  | (21.407.433.350)  |  | (124.262.922.667)               |  | (186.805.272)   |  | (145.857.161.289) |  |
| Số dư cuối năm         | 436.304.325.234        |  | 1.746.636.698.509 |  | 2.457.762.329.422               |  | 34.665.720.150  |  | 4.675.369.073.315 |  |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                        |  |                   |  |                                 |  |                 |  |                   |  |
| Số dư đầu kỳ           | 285.188.253.745        |  | 1.595.905.647.370 |  | 2.178.355.679.929               |  | 34.656.549.899  |  | 4.094.106.130.943 |  |
| - Khấu hao trong kỳ    | 9.065.210.064          |  | 38.279.442.074    |  | 86.691.614.855                  |  | 40.257.444      |  | 134.076.524.437   |  |
| - Tính hao mòn         | 567.544.788            |  | -                 |  | -                               |  | -               |  | 567.544.788       |  |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                      |  | (21.407.433.350)  |  | (124.262.922.667)               |  | (186.805.272)   |  | (145.857.161.289) |  |
| Số dư cuối năm         | 294.821.008.597        |  | 1.612.777.656.094 |  | 2.140.784.372.117               |  | 34.510.002.071  |  | 4.082.893.038.879 |  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                        |  |                   |  |                                 |  |                 |  |                   |  |
| Tại ngày đầu kỳ        | 151.116.071.489        |  | 153.799.632.637   |  | 398.865.652.100                 |  | 195.975.523     |  | 703.977.331.749   |  |
| Tại ngày cuối kỳ       | 141.483.316.637        |  | 133.859.042.415   |  | 316.977.957.305                 |  | 155.718.079     |  | 592.476.034.436   |  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 355.175.268.574 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 3.145.558.562.692 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 239.764.734.267 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>VND      | Tổng cộng<br>VND     |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.732.800.000            | 4.328.410.391        | 6.061.210.391        |
| - Mua trong kỳ                | -                        | -                    | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.732.800.000</b>     | <b>4.328.410.391</b> | <b>6.061.210.391</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | -                        | 1.522.725.085        | 1.522.725.085        |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                        | 507.215.910          | 507.215.910          |
| - Tính hao mòn                | -                        | -                    | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                 | <b>2.029.940.995</b> | <b>2.029.940.995</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                      |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 1.732.800.000            | 2.805.685.306        | 4.538.485.306        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 1.732.800.000            | 2.298.469.396        | 4.031.269.396        |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 1.013.794.681 đồng

5.8. Chi phí chờ phân bổ

|                                     | 30/06/2026<br>(VND)    | 01/01/2026<br>(VND)    |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>60.718.403.439</b>  | <b>111.414.555.046</b> |
| Công cụ dụng cụ                     | 60.653.840.029         | 111.348.589.019        |
| Các khoản khác                      | 64.563.410             | 65.966.027             |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>417.352.039.434</b> | <b>276.809.924.498</b> |
| Chi phí sửa chữa lớn                | 26.071.621.206         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 28.829.349.716         | 47.407.938.837         |
| Bảo hiểm                            | 14.871.212             | 29.499.994             |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 281.628.576.900        | 142.773.715.600        |
| Tiền sử dụng tài liệu địa chất      | 60.276.782.970         | 61.856.087.322         |
| Các khoản khác                      | 20.530.837.430         | 24.742.682.745         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>478.070.442.873</b> | <b>388.224.479.544</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.9. Vay và nợ thuế tài chính

|                                                                            | 01/01/2026<br>(VND) | Tăng<br>trong năm<br>(VND) | Giảm<br>trong năm<br>(VND) | 30/06/2026<br>(VND) |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------|
| a. Gốc vay ngắn hạn                                                        | -                   | -                          | -                          | -                   |
| b. Gốc vay dài hạn                                                         | 485.126.000.000     | 6.000.000.000              | 286.668.000.000            | 204.458.000.000     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh                | 369.626.000.000     | -                          | 211.103.000.000            | 158.523.000.000     |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 75.000.000.000      | -                          | 56.250.000.000             | 18.750.000.000      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả                    | 33.000.000.000      | -                          | 13.950.000.000             | 19.050.000.000      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả           | 7.500.000.000       | 6.000.000.000              | 5.365.000.000              | 8.135.000.000       |
| Cộng                                                                       | 485.126.000.000     | 6.000.000.000              | 286.668.000.000            | 204.458.000.000     |

|                                                                            | 30/06/2026<br>(VND) | 01/01/2026<br>(VND) |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC            | -                   | 79.243.000.000      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh                | -                   | 55.869.000.000      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | -                   | 18.750.000.000      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả                    | -                   | 3.790.000.000       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả           | -                   | 834.000.000         |
| d. Số dư tại thời điểm lập BCTC                                            | 204.458.000.000     | 485.126.000.000     |
| d.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (d.1 = a + c)                        | -                   | 79.243.000.000      |
| d.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (d.2 = b - c)                         | 204.458.000.000     | 405.883.000000      |

e. Thông tin các khoản vay tại ngày 30/06/2026: Phụ biểu 04

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**5.10. Phải trả người bán**

|                                                                | 30/06/2026<br>(VND)    | 01/01/2026<br>(VND)    |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                          | <b>370.535.888.593</b> | <b>563.163.675.086</b> |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô                               | 14.029.642.800         | 15.735.659.400         |
| Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái                              | 9.198.055.629          | 12.255.459.494         |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân                                   | -                      | 40.576.758.199         |
| Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm               | 9.199.702.930          | 27.503.000.850         |
| Công ty Cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam                     | 16.227.149.067         | 16.674.300.124         |
| Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả                        | 40.943.733.709         | 50.428.298.598         |
| Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin                        | 10.186.458.766         | 11.741.240.183         |
| Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin                   | 9.563.553.912          | 11.028.955.801         |
| Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin                | 13.151.592.000         | 22.357.706.400         |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                                   | 132.130.970.645        | 83.882.183.535         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                | 115.905.029.135        | 270.980.112.502        |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>                           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>370.535.888.593</b> | <b>563.163.675.086</b> |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu 03</b> |                        |                        |

**5.11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

|                               | 30/06/2026<br>(VND)  | 01/01/2026<br>(Đã phân loại lại)<br>(VND) |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 5.886.204.494        | 5.707.517.609                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>5.886.204.494</b> | <b>5.707.517.609</b>                      |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                             | 01/01/2026<br>(VND)   | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 30/06/2026<br>(VND)    |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>          |                       |                          |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>             | 87.998.088.471        | 921.249.158.230          | 861.550.938.933        | 147.696.307.768        |
| Thuế giá trị gia tăng       | -                     | 211.951.727.249          | 158.224.368.163        | 53.727.359.086         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 16.712.585.218        | 5.568.355.150            | 18.862.585.218         | 3.418.355.150          |
| Thuế tài nguyên             | 65.469.396.413        | 488.881.680.789          | 466.029.633.890        | 88.321.443.312         |
| Thuế bảo vệ môi trường      | 911.739.900           | -                        | 911.739.900            | -                      |
| Tiền cấp quyền khai thác    | -                     | 180.690.188.000          | 180.690.188.000        | -                      |
| Phí bảo vệ môi trường       | 4.904.366.940         | 20.866.151.020           | 23.541.367.740         | 2.229.150.220          |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | -                     | 13.291.056.022           | 13.291.056.022         | -                      |
| Dài hạn                     | -                     | -                        | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>87.998.088.471</b> | <b>921.249.158.230</b>   | <b>861.550.938.933</b> | <b>147.696.307.768</b> |
| <b>b. Phải thu</b>          |                       |                          |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>             | 53.532.171.282        | 39.360.661.006           | 14.334.136.866         | 28.505.647.142         |
| Thuế giá trị gia tăng       | 79.214.400            | 79.214.400               | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 11.504.026.642        | 5.823.584.466            | 14.334.136.866         | 20.014.579.042         |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 41.948.930.240        | 33.457.862.140           | -                      | 8.491.068.100          |
| Dài hạn                     | -                     | -                        | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>53.532.171.282</b> | <b>39.360.661.006</b>    | <b>14.334.136.866</b>  | <b>28.505.647.142</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
 Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
 (Kèm theo Thông tư số  
 99/2025/TT-BTC ngày  
 27/10/2025 của Bộ trưởng  
 Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**5.13. Chi phí phải trả**

|                           | 30/06/2026<br>(VND)   | 01/01/2026<br>(VND) |
|---------------------------|-----------------------|---------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>        | <b>93.699.417.064</b> | <b>501.000.000</b>  |
| Chi phí sử dụng nhãn hiệu | 12.747.935.685        | -                   |
| Chi phí thuê dịch vụ      | 80.875.593.379        | -                   |
| Chi phí phải trả khác     | 75.888.000            | 501.000.000         |
| <b>b. Dài hạn</b>         | <b>-</b>              | <b>-</b>            |
| <b>Cộng</b>               | <b>93.699.417.064</b> | <b>501.000.000</b>  |

**5.14. Phải trả khác**

|                                         | 30/06/2026<br>(VND)  | 01/01/2026<br>(Đã phân loại lại)<br>(VND) |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>4.049.734.028</b> | <b>3.731.474.285</b>                      |
| Kinh phí công đoàn                      | 2.300.615.486        | 638.068.766                               |
| Đoàn phí công đoàn                      | 145.132.132          | -                                         |
| Quỹ khám chữa bệnh                      | 151.228.257          | 119.947.163                               |
| Quỹ người lao động đóng góp             | 1.301.725.464        | 2.175.826.664                             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 151.032.689          | 797.631.692                               |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | <b>-</b>             | <b>-</b>                                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4.049.734.028</b> | <b>3.731.474.285</b>                      |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>                                  |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.15. Dự phòng phải trả

|                        | 01/01/2026<br>(VND) | Số dự phòng tăng<br>trong năm | Số dự phòng giảm<br>trong năm | 30/06/2026<br>(VND) |
|------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------|
| a. Ngắn hạn            | -                   | 705.759.000.000               | -                             | 705.759.000.000     |
| Dự phòng phải trả khác | -                   | 705.759.000.000               | -                             | 705.759.000.000     |
| b. Dài hạn             | -                   | -                             | -                             | -                   |
| Cộng                   | -                   | 705.759.000.000               | -                             | 705.759.000.000     |

5.16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                         | Vốn góp của chủ sở hữu<br>(VND) | Quỹ đầu tư phát triển<br>(VND) | LNST thuế chưa phân<br>phối<br>(VND) | Tổng cộng<br>(VND) |
|-------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm trước     | 428.467.730.000                 | 347.301.834.273                | 294.817.548.311                      | 1.070.587.112.584  |
| Lãi trong năm trước     | -                               | -                              | 82.749.321.067                       | 82.749.321.067     |
| Phân phối lợi nhuận     | -                               | 39.005.960.171                 | (164.154.926.171)                    | (125.148.966.000)  |
| Số dư đầu kỳ này        | 428.467.730.000                 | 386.307.794.444                | 213.411.943.207                      | 1.028.187.467.651  |
| Lãi trong kỳ này        | -                               | -                              | 20.248.603.199                       | 20.248.603.199     |
| Phân phối lợi nhuận (*) | -                               | -                              | (82.749.321.067)                     | (82.749.321.067)   |
| Số dư cuối kỳ           | 428.467.730.000                 | 386.307.794.444                | 150.911.225.339                      | 965.686.749.783    |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN**  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(\*) Theo nghị quyết số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV, tổng lợi nhuận được phân phối năm 2025 là 213.411.943.207 đồng, trong đó:

- Chi trả cổ tức 2025: 29.992.741.100 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng: 36.929.605.977 đồng;
- Trích quỹ phúc lợi: 15.826.973.990 đồng.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                 | 30/06/2026<br>(VND)    | 01/01/2026<br>(VND)    |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam | 279.098.070.000        | 279.098.070.000        |
| Các cổ đông khác                                | 149.369.660.000        | 149.369.660.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>428.467.730.000</b> | <b>428.467.730.000</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                          |                                          |
| Vốn góp đầu năm                  | 428.467.730.000                          | 428.467.730.000                          |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                                        | -                                        |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                                        | -                                        |
| Vốn góp cuối năm                 | 428.467.730.000                          | 428.467.730.000                          |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>29.814.054.215</b>                    | <b>42.146.141.570</b>                    |

**Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2026<br>(VND) | 01/01/2026<br>(VND) |
|----------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 42.846.773          | 42.846.773          |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 42.846.773          | 42.846.773          |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 42.846.773          | 42.846.773          |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                   | -                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                   | -                   |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -                   | -                   |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                   | -                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 42.846.773          | 42.846.773          |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 42.846.773          | 42.846.773          |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                   | -                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

*Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp*

|                       | 30/06/2026<br>(VND) | 01/01/2026<br>(VND) |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 386.307.794.444     | 386.307.794.444     |
| Cộng                  | 386.307.794.444     | 386.307.794.444     |

**5.17. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

**a. Tài sản cho thuê:**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động khu văn phòng Tây nam Đá mài (gồm có hệ thống các nhà làm việc và các công trình phụ trợ) tại tổ 16, khu Tây Sơn, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh. Thời gian thuê từ ngày 01/02 hàng năm đến hết tháng 01 năm sau, hợp đồng được ký 01 năm/lần. Doanh thu cho thuê 06 tháng đầu năm 2026 là 1.681.043.000 đồng (06 tháng đầu năm 2025 là 1.664.455.000 đồng).

**b. Tài sản thuê ngoài:**

Công ty thuê đất tại các phường Cửa Ông, phường Cẩm Phả, phường Mông Dương tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, kho vật tư, trạm xá, khai trường khai thác than,... Theo các Quyết định thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chi tiết như sau:

| Tên vị trí đất                      | Mục đích sử dụng                                             | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh    | Xây dựng trụ sở làm việc                                     | 25.800                         |
| Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh    | Kho vật tư đội xe                                            | 3.787,3                        |
| Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh    | Trạm xá mỏ Cao Sơn                                           | 2.285                          |
| Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh    | Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển | 2.286.231,6                    |
| Phường Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh    | Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển | 1.538.011,9                    |
| Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh    | Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển | 7.656,5                        |
| Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh | Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển | 2.445.079,2                    |
| Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh    | Khu điều hành sản xuất                                       | 2.835                          |
| Phường Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh    | Thực hiện đề án đóng cửa mỏ Khe Châm II (điều chỉnh)         | 1.678.358,3                    |
| Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh | Thực hiện đề án đóng cửa mỏ Khe Châm II (điều chỉnh)         | 2.222.141,7                    |
| Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh | Làm bãi thải                                                 | 2.113.659,3                    |
| Bãi thải Bàng Nâu                   | Làm bãi thải                                                 | 167.842,7                      |
| Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh    | Làm Nhà để xe, trường đào tạo, trạm điện và khu thể thao.    | 20.256,7                       |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản là 05 xe ô tô vận chuyển đất đá tự đổ, khung cứng của Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái từ ngày 04/08/2021 đến ngày 04/10/2026 để phục vụ công tác sản xuất với tổng giá thuê là 131.849.066.587 đồng.

5.18. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

Trong 06 tháng đầu năm, Công ty được tặng vật tư từ Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI theo biên bản làm việc ngày 24/06/2026. Các vật tư này đang được Công ty đánh giá theo giá thị trường tại thời điểm nhận hàng tặng và ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ với tổng số tiền là 157.122.000 đồng.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| a. Doanh thu                                   |                                          |                                          |
| Doanh thu bán than                             | 4.421.513.411.259                        | 4.579.436.768.427                        |
| Doanh thu khác                                 | 106.044.970.658                          | 101.365.448.656                          |
| Cộng                                           | 4.527.558.381.917                        | 4.680.802.217.083                        |
| b. Doanh thu từ các bên liên quan: Phụ biểu 01 |                                          |                                          |

6.2. Giá vốn hàng bán

|                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Giá vốn than bán | 4.331.826.711.174                        | 4.360.826.994.499                        |
| Giá vốn khác     | 100.353.951.059                          | 97.436.861.448                           |
| Cộng             | 4.432.180.662.233                        | 4.458.263.855.947                        |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.662.068.267                            | 100.609.244                              |
| Lãi ký quỹ                 | 3.070.349.180                            | 2.913.992.668                            |
| Cộng                       | 5.732.417.447                            | 3.014.601.912                            |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**6.4. Chi phí tài chính**

|                | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|----------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Chi phí đi vay | 13.999.620.198                           | 14.623.076.279                           |
| Cộng           | 13.999.620.198                           | 14.623.076.279                           |

**6.5. Thu nhập khác**

|                           | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|---------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 5.778.068.400                            | 1.325.164.000                            |
| Tiền bán hồ sơ thầu       | 87.962.970                               | 125.222.232                              |
| Các khoản khác            | 7.165.880.340                            | 6.282.000                                |
| Cộng                      | 13.031.911.710                           | 1.456.668.232                            |

**6.6. Chi phí khác**

|                                   | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|-----------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                                        | 917.917.578                              |
| Tiền thuê đất, thuê đất           | 345.432.468                              | 345.432.467                              |
| Các khoản bị phạt                 | 3.839.694                                | 158.348.532                              |
| Các khoản chi phí khác            | 1.502.145.240                            | 140.780.179                              |
| Cộng                              | 1.851.417.402                            | 1.562.478.756                            |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**6.7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

|                                                                                   | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                            | <b>70.581.720.809</b>                    | <b>173.239.763.811</b>                   |
| Chi phí năng lượng                                                                | 1.327.828.155                            | 1.193.842.344                            |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                          | 5.839.082.018                            | 7.422.860.622                            |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                         | 32.137.393.342                           | 27.128.213.132                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                             | 3.255.918.845                            | 3.447.772.185                            |
| Thuế, phí, lệ phí                                                                 | 1.744.775.498                            | 95.135.912.882                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                         | 3.028.486.859                            | 3.188.487.445                            |
| Chi phí khác bằng tiền                                                            | 23.248.236.092                           | 35.722.675.201                           |
| <b>b. Chi phí bán hàng</b>                                                        | <b>1.892.332.083</b>                     | <b>2.041.859.964</b>                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                         | 88.986.000                               | 48.505.300                               |
| Chi phí khác bằng tiền                                                            | 1.803.346.083                            | 1.993.354.664                            |
| <b>c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi<br/>phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                                 |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>72.474.052.892</b>                    | <b>175.281.623.775</b>                   |

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                              | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 25.816.958.349                           | 35.542.452.470                           |
| Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành | 5.163.391.670                            | 7.108.490.494                            |
| Điều chỉnh                                   | 2.024.817.402                            | 657.765.180                              |
| - Thu nhập không chịu thuế                   | -                                        | -                                        |
| - Chi phí không được khấu trừ                | 2.024.817.402                            | 657.765.180                              |
| Chi phí thuế TNDN                            | 5.568.355.150                            | 7.240.043.530                            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 5.568.355.150                            | 7.240.043.530                            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | -                                        | -                                        |
| Chi phí thuế TNDN (*)                        | 5.568.355.150                            | 7.240.043.530                            |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|-------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.503.106.236.466                        | 1.395.176.956.643                        |
| Chi phí nhân công             | 367.396.918.308                          | 326.649.346.325                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 134.583.740.347                          | 133.228.856.300                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 862.682.315.411                          | 1.937.397.398.655                        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 1.349.694.221.031                        | 1.060.333.764.459                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.217.463.431.563</b>                 | <b>4.852.786.322.382</b>                 |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) |
|---------------------------------------------|------------------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 6.000.000.000                            |

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                              | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) |
|----------------------------------------------|------------------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 286.668.000.000                          |

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                          | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Từ 1 năm đến 5<br>năm  | Trên 5 năm               | Tổng cộng                |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày<br/>30/06/2026</b>           |                        |                        |                          |                          |
| <b>Giá trị ghi sổ:</b>                   |                        |                        |                          |                          |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền    | 73.566.351.766         | -                      | -                        | 73.566.351.766           |
| Phải thu khách<br>hàng                   | 874.110.746.990        | -                      | -                        | 874.110.746.990          |
| Phải thu khác                            | 1.284.010.368          | 210.636.910.818        | -                        | 211.920.921.186          |
| Tài sản tài chính<br>khác                | -                      | -                      | -                        | -                        |
| <b>Trừ:</b>                              |                        |                        |                          |                          |
| Dự phòng phải thu<br>khó đòi             | -                      | -                      | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng tài sản<br/>tài chính</b>   | <b>948.961.109.124</b> | <b>210.636.910.818</b> | <b>-</b>                 | <b>1.159.598.019.942</b> |
| Các khoản vay và<br>nợ                   | -                      | 18.750.000.000         | 185.708.000.000          | 204.458.000.000          |
| Phải trả người bán                       | 370.535.888.593        | -                      | -                        | 370.535.888.593          |
| Phải trả, PN khác<br>và chi phí phải trả | 103.635.355.586        | -                      | -                        | 103.635.355.586          |
| <b>Tổng cộng nợ tài<br/>chính</b>        | <b>474.171.244.179</b> | <b>18.750.000.000</b>  | <b>185.708.000.000</b>   | <b>678.629.244.179</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh<br/>khoản thuần</b>  | <b>474.789.864.945</b> | <b>191.886.910.818</b> | <b>(185.708.000.000)</b> | <b>480.968.775.763</b>   |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

|                                          | Từ 1 năm trở<br>xuống    | Từ 1 năm đến 5<br>năm  | Trên 5 năm               | Tổng cộng                |
|------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày<br/>01/01/2026</b>           |                          |                        |                          |                          |
| <b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>            |                          |                        |                          |                          |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền    | 1.931.928.638            | -                      | -                        | 1.931.928.638            |
| Phải thu khách<br>hàng                   | 327.022.340.734          | -                      | -                        | 327.022.340.734          |
| Phải thu khác                            | 990.784.203              | 202.255.943.916        | -                        | 203.246.728.119          |
| Tài sản tài chính<br>khác                | -                        | -                      | -                        | -                        |
| <b><i>Trừ:</i></b>                       |                          |                        |                          |                          |
| Dự phòng phải thu<br>khó đòi             | -                        | -                      | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng tài sản<br/>tài chính</b>   | <b>329.945.053.575</b>   | <b>202.255.943.916</b> | <b>-</b>                 | <b>532.200.997.491</b>   |
| Các khoản vay và<br>nợ                   | 79.243.000.000           | 56.250.000.000         | 349.633.000.000          | 485.126.000.000          |
| Phải trả người bán                       | 563.163.675.086          | -                      | -                        | 563.163.675.086          |
| Phải trả, PN khác<br>và chi phí phải trả | 9.939.991.894            | -                      | -                        | 9.939.991.894            |
| <b>Tổng cộng nợ tài<br/>chính</b>        | <b>652.346.666.980</b>   | <b>56.250.000.000</b>  | <b>349.633.000.000</b>   | <b>1.058.229.666.980</b> |
| <b>Chênh lệch thanh<br/>khoản thuần</b>  | <b>(322.401.613.405)</b> | <b>146.005.943.916</b> | <b>(349.633.000.000)</b> | <b>(526.028.669.489)</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng  
tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

366795  
CÔNG  
TNH  
ẾM T  
TƯ V  
PKF-T  
H PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

|                                           | Giá trị ghi sổ           |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | 30/06/2026               | 01/01/2026               | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
| Tài sản tài chính                         |                          |                          |                          |                          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Các khoản cho vay và phải thu             | 1.086.031.668.176        | 530.269.068.853          | 1.086.031.668.176        | 530.269.068.853          |
| <i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i> | <i>1.086.031.668.176</i> | <i>530.269.068.853</i>   | <i>1.086.031.668.176</i> | <i>530.269.068.853</i>   |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 73.566.351.766           | 1.931.928.638            | 73.566.351.766           | 1.931.928.638            |
| <i>Đầu tư dài hạn</i>                     | <i>-</i>                 | <i>-</i>                 | <i>-</i>                 | <i>-</i>                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 73.566.351.766           | 1.931.928.638            | 73.566.351.766           | 1.931.928.638            |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>1.159.598.019.942</b> | <b>532.200.997.491</b>   | <b>1.159.598.019.942</b> | <b>532.200.997.491</b>   |
| Nợ phải trả tài chính                     |                          |                          |                          |                          |
| Nợ phải trả tài chính                     | 678.629.244.179          | 1.058.229.666.980        | 678.629.244.179          | 1.058.229.666.980        |
| <i>Vay và nợ</i>                          | <i>204.458.000.000</i>   | <i>485.126.000.000</i>   | <i>204.458.000.000</i>   | <i>485.126.000.000</i>   |
| <i>Phải trả người bán</i>                 | <i>370.535.888.593</i>   | <i>563.163.675.086</i>   | <i>370.535.888.593</i>   | <i>563.163.675.086</i>   |
| <i>Phải trả khác</i>                      | <i>103.635.355.586</i>   | <i>9.939.991.894</i>     | <i>103.635.355.586</i>   | <i>9.939.991.894</i>     |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>678.629.244.179</b>   | <b>1.058.229.666.980</b> | <b>678.629.244.179</b>   | <b>1.058.229.666.980</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.3. Thông tin về các bên liên quan**

Số dư tại ngày 30/06/2026 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa và dịch vụ bán với các bên liên quan.
- Phụ biểu 02: Tổng hợp doanh thu bán than với các bên liên quan.
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.
- Phụ biểu 04: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính.

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Kiểm soát viên/Ban kiểm soát:

|                        | Chức danh                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>(VND) | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>(VND) |
|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Ông Vũ Văn Khẩn        | Chủ tịch HĐQT                        | 24.672.000                               | 24.672.000                               |
| Ông Phạm Quốc Việt     | Thành viên HĐQT kiêm<br>Giám đốc     | 361.774.016                              | 400.599.847                              |
| Ông Nguyễn Ngọc Toàn   | Thành viên HĐQT kiêm<br>Phó Giám đốc | 314.636.501                              | 357.533.730                              |
| Ông Phạm Hồng Lương    | Thành viên HĐQT độc lập              | 105.720.000                              | -                                        |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng   | Thành viên HĐQT kiêm<br>Phó Giám đốc | 309.758.196                              | 343.000.345                              |
| Ông Đỗ Văn Kiên        | Phó Giám đốc                         | 289.648.273                              | 341.215.923                              |
| Ông Vũ Quang Dũng      | Phó Giám đốc                         | 234.675.877                              | -                                        |
| Ông Lương Xuân Quang   | Kế toán trưởng                       | 204.391.000                              | -                                        |
| Bà Hà Thị Diệp Anh     | Trưởng Ban kiểm soát                 | 21.984.000                               | 21.024.000                               |
| Bà Dương Thị Thu Phong | Thành viên Ban kiểm soát             | 21.024.000                               | 21.024.000                               |
| Bà Đào Thị My          | Thành viên Ban kiểm soát             | 184.486.541                              | 137.818.000                              |
| Ông Nguyễn Huy Hoàng   | Thành viên Ban kiểm soát             | 190.868.594                              | 139.482.000                              |
| Ông Ngô Thanh Long     | Thành viên Ban kiểm soát             | 188.461.538                              | -                                        |
| <b>Cộng</b>            |                                      | <b>2.452.100.536</b>                     | <b>1.786.369.845</b>                     |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh,  
Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN  
(Kèm theo Thông tư số  
99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**8.4. Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than, hoạt động kinh doanh khác như cho thuê trụ sở văn phòng, dịch vụ điện, nước,... chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**

| Chỉ tiêu                   | Mã số | 01/01/2026<br>(VND)<br>(Đã phân loại lại) | 31/12/2025<br>(VND)<br>(theo BCTC đã được<br>kiểm toán) |
|----------------------------|-------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313   | 5.707.517.609                             | -                                                       |
| Phải trả ngắn hạn khác     | 320   | 3.731.474.285                             | 9.438.991.894                                           |

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**







NGUYỄN NHƯ QUỲNH

LƯƠNG XUÂN QUANG

NGUYỄN NGỌC DŨNG

## BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA, BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

| TT        | Tên đơn vị                                                      | Giá trị bán          | Giá trị mua              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>5.195.944.634</b> | <b>1.330.182.015.880</b> |
| <b>1</b>  | <b>Công ty Cổ phần Vận tải &amp; Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin</b> | <b>1.681.043.000</b> | <b>12.747.234.488</b>    |
|           | Dịch vụ cho thuê trụ sở                                         | 1.681.043.000        | -                        |
|           | Dịch vụ vé xe                                                   | -                    | 12.747.234.488           |
| <b>2</b>  | <b>Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả</b>                  | <b>22.481.550</b>    | <b>229.700.778.014</b>   |
|           | Dịch vụ nổ mìn                                                  | -                    | 229.700.778.014          |
|           | Dịch vụ sửa chữa                                                | 22.481.550           | -                        |
| <b>3</b>  | <b>Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV</b>                         | <b>-</b>             | <b>46.003.185</b>        |
|           | Điện                                                            | -                    | 46.003.185               |
| <b>4</b>  | <b>Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin</b>                  | <b>783.498.030</b>   | <b>10.115.630.072</b>    |
|           | Vật tư                                                          | 783.498.030          | -                        |
|           | Dịch vụ sửa chữa                                                | -                    | 10.115.630.072           |
| <b>5</b>  | <b>Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin</b>                    | <b>7.726.752</b>     | <b>1.585.382.083</b>     |
|           | Điện                                                            | 7.726.752            | 1.585.382.083            |
| <b>6</b>  | <b>Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh</b>               | <b>363.550.110</b>   | <b>-</b>                 |
|           | Điện                                                            | 355.829.760          | -                        |
|           | Dịch vụ                                                         | 7.720.350            | -                        |
| <b>7</b>  | <b>Công ty Cổ phần Vật tư - TKV</b>                             | <b>61.676.208</b>    | <b>1.004.394.498.962</b> |
|           | Điện                                                            | 61.676.208           | 1.004.394.498.962        |
| <b>8</b>  | <b>Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV</b>                        | <b>2.275.968.984</b> | <b>7.040.490.240</b>     |
|           | Điện                                                            | 267.347.520          | 7.040.490.240            |
|           | Vật tư                                                          | 2.008.621.464        | -                        |
| <b>9</b>  | <b>Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin</b>             | <b>-</b>             | <b>19.252.289.807</b>    |
|           | Vật tư                                                          | -                    | 19.252.289.807           |
| <b>10</b> | <b>Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI</b>                | <b>-</b>             | <b>5.185.786.409</b>     |
|           | Vật tư                                                          | -                    | 5.185.786.409            |
| <b>11</b> | <b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin</b>          | <b>-</b>             | <b>30.443.500.000</b>    |
|           | Vật tư                                                          | -                    | 30.443.500.000           |
| <b>12</b> | <b>Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin</b>                 | <b>-</b>             | <b>2.984.662.000</b>     |
|           | Vật tư                                                          | -                    | 2.984.662.000            |

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA, BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị                                                 | Giá trị bán | Giá trị mua   |
|----|------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| 13 | Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam                 | -           | 102.651.500   |
|    | Vật tư                                                     | -           | 102.651.500   |
| 14 | Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ        | -           | 499.671.940   |
|    | Dịch vụ                                                    | -           | 499.671.940   |
| 15 | Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai                            | -           | 214.838.444   |
|    | Dịch vụ                                                    | -           | 214.838.444   |
| 16 | Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | -           | 425.166.683   |
|    | Dịch vụ                                                    | -           | 425.166.683   |
| 17 | Bệnh viện Than - Khoáng sản                                | -           | 98.867.944    |
|    | Dịch vụ                                                    | -           | 98.867.944    |
| 18 | Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin                           | -           | 2.183.329.950 |
|    | Dịch vụ                                                    | -           | 2.183.329.950 |
| 19 | Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin         | -           | 2.424.069.930 |
|    | Dịch vụ                                                    | -           | 2.424.069.930 |
| 20 | Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV                          | -           | 445.474.599   |
|    | Dịch vụ                                                    | -           | 445.474.599   |
| 21 | Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin                     | -           | 291.689.630   |
|    | Dịch vụ                                                    | -           | 291.689.630   |

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2026  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Như Quỳnh

Lương Xuân Quang



Nguyễn Ngọc Dũng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Phụ biểu 02

TỔNG HỢP DOANH THU BÁN THAN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị mua                              |   | Đơn vị<br>tính | Số lượng |              | Doanh thu<br>Đơn giá |   | Giá trị (VND)     |
|----|---------------------------------------------|---|----------------|----------|--------------|----------------------|---|-------------------|
|    | A                                           | B |                | C        | 1            | 2                    | 3 |                   |
| 1  | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin |   |                |          | 437.561,68   | 2.546.516            |   | 1.114.257.995.361 |
|    | Than sạch                                   |   | tấn            |          | 437.561,68   | 2.546.516            |   | 1.114.257.995.361 |
| 2  | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV            |   |                |          | 1.156.762,08 | 2.859.063            |   | 3.307.255.415.898 |
|    | Than nguyên khai                            |   | tấn            |          | 1.156.762,08 | 2.859.063            |   | 3.307.255.415.898 |
|    | Tổng cộng                                   |   |                |          |              |                      |   | 4.421.513.411.259 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Như Quỳnh*

Nguyễn Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lương Xuân Quang*

Lương Xuân Quang

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 06 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Dũng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV  
Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị: VND

| TT | TÊN ĐƠN VỊ                                           | Các khoản công nợ |                 |                 |                 |
|----|------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|    |                                                      | 131               |                 | 331             |                 |
|    |                                                      | 01/01/2026        | 30/06/2026      | 01/01/2026      | 30/06/2026      |
| A  | CÁC KHOẢN PHẢI THU                                   | 309.126.943.053   | 857.248.678.330 | -               | -               |
| I  | NGÂN HẠN                                             | 309.126.943.053   | 857.248.678.330 | -               | -               |
| 1  | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin          | 204.139.946.244   | 271.301.716.335 | -               | -               |
| 2  | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV                     | 97.638.538.933    | 585.863.149.513 | -               | -               |
| 3  | Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh           | 204.389.730       | 83.812.482      | -               | -               |
| 4  | Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin  | 7.144.068.146     | -               | -               | -               |
| II | DÀI HẠN                                              | -                 | -               | -               | -               |
| B  | CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ                                   | -                 | -               | 190.149.220.196 | 216.985.930.176 |
| I  | NGÂN HẠN                                             | -                 | -               | 190.149.220.196 | 216.985.930.176 |
| 1  | Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin | -                 | -               | 2.632.310.391   | 4.210.953.805   |
| 2  | Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả              | -                 | -               | 50.428.298.598  | 40.943.733.709  |
| 3  | Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin              | -                 | -               | 11.741.240.183  | 10.186.458.766  |
| 4  | Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin         | -                 | -               | 11.028.955.801  | 9.563.553.912   |
| 5  | Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI            | -                 | -               | 1.164.570.275   | 963.342.720     |
| 6  | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin      | -                 | -               | 22.357.706.400  | 13.151.592.000  |
| 7  | Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin             | -                 | -               | 589.647.434     | 638.130.200     |
| 8  | Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin                | -                 | -               | 537.702.062     | 193.507.959     |
| 9  | Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ  | -                 | -               | -               | 539.645.695     |
| 10 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV                     | -                 | -               | 13.823.735      | 9.428.011       |
| 11 | Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai                      | -                 | -               | -               | 232.025.520     |

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| TT |  | TÊN ĐƠN VỊ                                               | 131        |            | 331            |                 | Đơn vị: VND |
|----|--|----------------------------------------------------------|------------|------------|----------------|-----------------|-------------|
|    |  |                                                          | 01/01/2026 | 30/06/2026 | 01/01/2026     | 30/06/2026      |             |
| 12 |  | Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin | -          | -          | 1.774.548.109  | 489.080.018     |             |
| 13 |  | Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV                        | -          | -          | -              | 481.112.567     |             |
| 14 |  | Bệnh viện Than - Khoáng sản                              | -          | -          | -              | 98.867.944      |             |
| 15 |  | Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin                         | -          | -          | -              | 390.574.440     |             |
| 16 |  | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                             | -          | -          | 83.882.183.535 | 132.130.970.645 |             |
| 17 |  | Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                        | -          | -          | 1.391.977.408  | 2.762.952.265   |             |
| 18 |  | Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV                  | -          | -          | 1.490.076.265  | -               |             |
| 19 |  | Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam               | -          | -          | 1.116.180.000  | -               |             |
| II |  | DÀI HẠN                                                  | -          | -          | -              | -               |             |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

NGUYỄN NGỌC DŨNG



Nguyễn Ngọc Dũng

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| STT | Số hợp đồng                                                        | Mối quan hệ | Thời hạn (tháng) | Tại ngày 30/06/2026<br>Số dư gốc vay (VND) | Lãi suất (%/năm) | Mục đích vay                                                   | Hình thức đảm bảo                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | Vay ngắn hạn                                                       |             |                  | -                                          |                  |                                                                |                                                                                                       |
| B   | Vay dài hạn                                                        |             |                  | 204.458.000.000                            |                  |                                                                |                                                                                                       |
|     | Kỳ hạn 5-10 năm                                                    |             |                  | 204.458.000.000                            |                  |                                                                |                                                                                                       |
|     | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả            |             |                  | 19.050.000.000                             |                  |                                                                |                                                                                                       |
| 1   | HĐ số 806007241024/2025-HDDCVDADD/T/NHCT302-CAOSON ngày 01/07/2025 |             | 84               | 19.050.000.000                             | 8,0%             | Đầu tư xây dựng công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô | Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là công trình xây dựng và máy móc thiết bị từ dự án        |
|     | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh        |             |                  | 158.523.000.000                            |                  |                                                                |                                                                                                       |
| 2   | HĐ 01/2023/TD/H/NTQN-CAOSON ngày 12/05/2023                        |             | 84               | 25.040.000.000                             | 8,4%             | Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất 2022                    | Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn tự có, vốn vay, vốn huy động khác thuộc dự án |
| 3   | HĐ số 01/2024/TD/H/NTQN-CAOSON ngày 24/06/2024                     |             | 120              | 36.890.000.000                             | 8,4%             | Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn           | Máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án                                       |
| 4   | HĐ 02/2024/TD/H/NTQN-CAOSON ngày 30/12/2024                        |             | 84               | 87.750.000.000                             | 8,4%             | Dự án đầu tư phục vụ sản xuất                                  | Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án               |
| 5   | HĐ 01/2025/TD/H/NTQN-CAOSON ngày 02/06/2025                        |             | 84               | 8.843.000.000                              | 9,1%             | Dự án đầu tư thiết bị phục trợ phục vụ sản xuất năm 2024       | Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án               |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV  
Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| STT | Số hợp đồng                                                                | Mối quan hệ | Thời hạn (tháng) | Tại ngày 30/06/2026<br>Số dư gốc vay (VND) | Lãi suất (%/năm) | Mục đích vay                                             | Hình thức đảm bảo                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|     | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả           |             |                  | 8.135.000.000                              |                  |                                                          |                                                                             |
| 6   | HĐ số 01/2025/482343/HĐTD ngày 17/10/2025                                  |             | 84               | 8.135.000.000                              | 8,0%             | Dự án đầu tư năng lực phục vụ sản xuất năm 2025          | Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án                                   |
|     | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả |             |                  | 18.750.000.000                             |                  |                                                          |                                                                             |
| 7   | 8010-LAV-202400104                                                         |             | 60               | 18.750.000.000                             | 8,5%             | Dự án đầu tư xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án bao gồm 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng |
| III | Kỳ hạn trên 10 năm                                                         |             |                  | -                                          |                  |                                                          |                                                                             |
|     | Tổng cộng                                                                  |             |                  | 204.458.000.000                            |                  |                                                          |                                                                             |

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2026

KT Giám đốc  
PHO GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



*[Signature]*

*[Signature]*

Lương Xuân Quang

Nguyễn Như Quỳnh

Nguyễn Ngọc Dũng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV**

Số **6304** /TCS-KT

V/v Giải trình chênh lệch  
LNST so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cửa Ông, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:     - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
                  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

2. Nguyên nhân: 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi điều kiện khai thác, dẫn đến sản lượng tiêu thụ giảm so với năm trước. Do đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận của Công ty đều giảm so với 6 tháng đầu năm 2025.

| STT | Nội dung           | ĐVT        | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2026 | Chênh lệch |
|-----|--------------------|------------|----------------------|----------------------|------------|
| 1   | Sản lượng tiêu thụ | Tấn        | 2.305.963            | 1.594.324            | -711.639   |
| 2   | Doanh thu          | Triệu đồng | 4.680.802            | 4.527.558            | -153.244   |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 28.302               | 20.249               | -8.054     |

Do sản lượng giảm dẫn đến doanh thu giảm. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2026 biến động giảm so với 6 tháng đầu năm 2025

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
**UV HĐQT - PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Ngọc Dũng**